

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH**  
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	30436
<b>ĐẾN</b> Ngày:	28/06/14
Chuyến:	MK ✓
Lưu hồ sơ số:	

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 39

### **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Vĩnh Đức	Chủ tịch
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Ông Đặng Như Lợi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Robhit Nambiar	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Clause Pierre Seigne	Thành viên
Ông Lê Văn Thành	Thành viên
Ông Costa Jean - Luc Francois	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Mai Hữu Thọ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Thế Năng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)

##### **Ban Điều hành**

Ông Lê Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2014)
Ông Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2014)

##### **Ban Kiểm soát**

Bà Lê Minh Tuyết	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Martial Simonnet	Thành viên (bổ nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (bổ nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Lê Việt Thành	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Minh Dũng	Thành viên (miễn nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Trần Đức Hiệp	Thành viên (miễn nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên (miễn nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 



**Lê Văn Thành**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

1125  
CHI M  
CÓN  
CH NH  
DEL  
VIỆ  
1-1

Số: 164 /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2014 từ trang 4 đến trang 39. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ vấn đề nêu dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã nêu tại Thuyết minh số 4 và số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên báo cáo tài chính của công ty liên doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Chúng tôi không thực hiện soát xét báo cáo tài chính của công ty liên doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 (báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng chưa được soát xét); do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận liên quan đến báo cáo tài chính của công ty liên doanh.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1  
Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam  
Ngày 28 tháng 8 năm 2014  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Huỳnh Thanh Phương  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2061-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MÀU SỐ B01a-DNPNT**

Đơn vị: VND

31/12/2013

(Trình bày lại)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014		31/12/2013	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150+190)	<b>100</b>		<b>3.400.852.685.585</b>		<b>3.017.451.712.757</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>266.794.193.650</b>		<b>238.679.861.123</b>	
1. Tiền	111		266.794.193.650		238.679.861.123	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>951.082.078.793</b>		<b>981.711.376.377</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.160.562.194.006		1.169.099.400.673	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(209.480.115.213)		(187.388.024.296)	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.050.893.754.504</b>		<b>949.626.583.977</b>	
1. Phải thu khách hàng	131	<b>7</b>	966.931.025.201		880.116.997.726	
<i>1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>966.921.025.201</i>		<i>880.106.997.726</i>	
<i>1.2. Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		<i>10.000.000</i>		<i>10.000.000</i>	
2. Trả trước cho người bán	132	<b>8</b>	4.279.977.168		2.392.043.494	
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>9</b>	302.305.302.144		259.082.617.269	
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	<b>10</b>	(222.622.550.009)		(191.965.074.512)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.216.298.495</b>		<b>4.431.496.642</b>	
1. Hàng tồn kho	141		5.216.298.495		4.431.496.642	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>330.670.422.659</b>		<b>205.836.262.838</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		307.931.126.874		195.417.079.930	
<i>1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>	<i>11</i>	<i>156.774.524.110</i>		<i>78.504.503.108</i>	
<i>1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>	<i>12</i>	<i>151.156.602.764</i>		<i>116.912.576.822</i>	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		788.393.155		1.330.495.304	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>13</b>	21.950.902.630		9.088.687.604	
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>14</b>	<b>796.195.937.484</b>		<b>637.166.131.800</b>	
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		259.893.768.206		295.080.407.710	
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		536.302.169.278		342.085.724.090	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.691.840.592.157</b>		<b>1.587.395.026.992</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>63.784.763.686</b>		<b>64.735.776.501</b>	
1. Phải thu dài hạn khác	218		63.784.763.686		64.735.776.501	
<i>1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm</i>	<i>218.1</i>	<i>15</i>	<i>6.000.000.000</i>		<i>6.000.000.000</i>	
<i>1.2. Phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>	<i>16</i>	<i>57.784.763.686</i>		<i>58.735.776.501</i>	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>452.359.452.445</b>		<b>442.633.795.554</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>17</b>	85.654.547.142		87.059.934.815	
- Nguyên giá	222		209.553.199.345		205.128.396.111	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.898.652.203)		(118.068.461.296)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>18</b>	318.467.247.506		318.405.205.522	
- Nguyên giá	228		370.140.871.097		364.782.678.621	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.673.623.591)		(46.377.473.099)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>19</b>	48.237.657.797		37.168.655.217	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>20</b>	<b>24.281.097.114</b>		<b>25.078.669.699</b>	
- Nguyên giá	241		27.627.108.426		27.638.017.517	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.346.011.312)		(2.559.347.818)	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.136.466.401.403</b>		<b>1.038.967.072.739</b>	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	<b>21</b>	238.237.340.411		242.750.941.472	
2. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>22</b>	945.378.076.150		844.890.128.825	
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	<b>22</b>	(47.149.015.158)		(48.673.997.558)	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.948.877.509</b>		<b>15.979.712.499</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>23</b>	12.984.550.979		12.841.534.603	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	<b>24</b>	1.771.474.530		2.810.325.896	
3. Tài sản dài hạn khác	268		192.852.000		327.852.000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.092.693.277.742</b>		<b>4.604.846.739.749</b>	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014*

**MÀU SỐ B01a-DNPNT**

Đơn vị: VND

31/12/2013

(Trình bày lại)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014		31/12/2013	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.870.140.115.125</b>		<b>2.344.129.227.129</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.863.575.267.758</b>		<b>2.309.815.415.996</b>	
1. Phải trả người bán	312		641.924.401.846		504.273.865.876	
<i>1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>25</i>	<i>641.915.656.092</i>		<i>504.265.120.122</i>	
<i>1.2. Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>8.745.754</i>		<i>8.745.754</i>	
2. Người mua trả tiền trước	313		41.437.577.267		30.699.697.955	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	26	41.644.319.561		23.592.077.799	
4. Phải trả người lao động	315	27	45.214.810.897		70.304.245.277	
5. Chi phí phải trả	316		42.794.932		44.172.493	
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	28	52.978.249.501		49.182.085.599	
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	29	39.815.024.410		18.007.106.248	
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		22.818.001.575		1.369.710.973	
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	30	1.977.700.087.769		1.612.342.453.776	
<i>9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>		<i>1.216.722.153.262</i>		<i>1.074.824.494.265</i>	
<i>9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>		<i>678.999.388.373</i>		<i>449.574.733.057</i>	
<i>9.3. Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>		<i>81.978.546.134</i>		<i>87.943.226.454</i>	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.564.847.367</b>		<b>34.313.811.133</b>	
1. Phải trả dài hạn khác	333		141.993.986		346.339.170	
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	31	6.422.853.381		33.967.471.963	
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>2.125.416.011.977</b>		<b>2.165.839.369.158</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>32</b>	<b>2.125.416.011.977</b>		<b>2.165.839.369.158</b>	
1. Vốn điều lệ	411		755.000.000.000		755.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.133.484.074.449		1.133.484.074.449	
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.183.500.806		2.911.660.504	
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		61.646.661.516		60.993.712.075	
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		25.726.552.885		20.960.906.403	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.375.222.321		192.489.015.727	
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>	<b>34</b>	<b>97.137.150.640</b>		<b>94.878.143.462</b>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>	<b>600</b>		<b>5.092.693.277.742</b>		<b>4.604.846.739.749</b>	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B01a-DNPNT**  
Đơn vị: VND

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	377,842,091	14,546,335,472
2. Hợp đồng bảo hiểm nhượng tái chưa phát sinh trách nhiệm	-	1,087,248,490
3. Ngoại tệ các loại		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	<i>1,098,970</i>	<i>1,499,397</i>
<i>Đồng Euro (EUR)</i>	<i>288,621</i>	<i>288,613</i>
<i>Đồng Yên Nhật (JPY)</i>	<i>7,978,154</i>	<i>7,978,880</i>
<i>Đô la Singapore (SGD)</i>	<i>7,710</i>	<i>7,721</i>
4. Chứng khoán lưu ký	223,102,220,000	519,252,780,000
4.1 Chứng khoán giao dịch	133,449,100,000	295,628,830,000
<i>Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký</i>	<i>15,793,470,000</i>	<i>15,794,940,000</i>
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước</i>	<i>117,655,630,000</i>	<i>279,833,890,000</i>
4.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	89,479,460,000	85,675,460,000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách</i>	<i>89,479,460,000</i>	<i>85,675,460,000</i>
4.3 Chứng khoán cầm cố	-	136,744,150,000
<i>Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước</i>	-	<i>136,744,150,000</i>
4.4 Chứng khoán tạm giữ	15,000,000	15,000,000
<i>Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước</i>	<i>15,000,000</i>	<i>15,000,000</i>
4.5 Chứng khoán chờ thanh toán	134,400,000	1,183,500,000
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký</i>	-	<i>197,600,000</i>
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng</i>	<i>134,400,000</i>	<i>985,900,000</i>
4.6 Chứng khoán chờ giao dịch	24,260,000	5,840,000
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký</i>	-	<i>10,000</i>
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng</i>	<i>24,260,000</i>	<i>5,830,000</i>
5. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	21,802,670,000	33,121,430,000
5.1 Chứng khoán giao dịch	20,149,630,000	20,655,530,000
<i>Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký</i>	<i>280,000</i>	<i>170,000</i>
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước</i>	<i>20,149,350,000</i>	<i>20,655,360,000</i>
5.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	1,653,040,000	1,245,900,000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký</i>	<i>3,740,000</i>	<i>2,410,000</i>
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước</i>	<i>1,649,300,000</i>	<i>1,243,490,000</i>
5.3 Chứng khoán cầm cố	11,220,000,000	11,220,000,000
<i>Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký</i>	<i>11,220,000,000</i>	<i>11,220,000,000</i>



**Vũ Thị Dung**  
Người lập biểu



**Nguyễn Phú Thủy**  
Kế toán trưởng



**Lê Văn Thành**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014*

**MẪU B02a-DNPNT**  
Đơn vị: VND

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/6/2014	đến 30/6/2013 (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.001.976.142.966	888.376.619.303
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	40	91.525.996.502	107.421.468.148
3. Thu nhập khác	13		753.412.902	139.753.607
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		923.592.454.721	799.606.197.701
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	41	48.816.883.332	87.662.095.350
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	42	67.336.315.643	70.064.973.832
7. Chi phí khác	24		400.411.454	265.629.087
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên doanh	45		13.058.988.827	14.073.823.563
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24+45)	50		67.168.476.047	52.412.768.651
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	43	9.523.903.032	8.585.513.616
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	1.038.851.366	-
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.605.721.649	43.827.255.035



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B02a-DNPNT**  
 Đơn vị: VND

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>35</b>	<b>1.332.660.235.257</b>	<b>1.153.667.400.376</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.324.525.266.947	1.138.439.218.934
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		150.032.627.307	138.048.685.746
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	30	141.897.658.997	122.820.504.304
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>36</b>	<b>363.248.302.199</b>	<b>323.888.353.652</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		328.061.662.695	323.888.353.652
- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(35.186.639.504)	-
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>	<b>03</b>		<b>969.411.933.058</b>	<b>829.779.046.724</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b>	<b>04</b>		<b>32.564.209.908</b>	<b>58.597.572.579</b>
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	37	32.355.931.161	58.233.484.898
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		208.278.747	364.087.681
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>	<b>10</b>		<b>1.001.976.142.966</b>	<b>888.376.619.303</b>
<b>6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)</b>	<b>11</b>		<b>518.910.482.616</b>	<b>675.602.132.159</b>
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		525.544.201.498	680.799.252.424
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		6.633.718.882	5.197.120.265
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>142.894.059.347</b>	<b>294.517.994.011</b>
<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>30</b>	<b>229.424.655.316</b>	<b>2.359.313.161</b>
<b>9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>30</b>	<b>194.216.445.188</b>	<b>-</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>38</b>	<b>411.224.633.397</b>	<b>383.443.451.309</b>
<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>30</b>	<b>11.381.153.014</b>	<b>698.491.729</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>39</b>	<b>500.986.668.310</b>	<b>415.464.254.663</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		119.091.146.580	147.788.825.200
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		381.895.521.730	267.675.429.463
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>	<b>18</b>		<b>923.592.454.721</b>	<b>799.606.197.701</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>	<b>19</b>		<b>78.383.688.245</b>	<b>88.770.421.602</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B02a-DNPNT  
Đơn vị: VND

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG**  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/6/2014	đến 30/6/2013 (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	40	91.525.996.502	107.421.468.148
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	41	48.816.883.332	87.662.095.350
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		42.709.113.170	19.759.372.798
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	42	67.336.315.643	70.064.973.832
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		53.756.485.772	38.464.820.568
20. Thu nhập khác	31		753.412.902	139.753.607
21. Chi phí khác	32		400.411.454	265.629.087
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		353.001.448	(125.875.480)
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên doanh	45		13.058.988.827	14.073.823.563
24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		67.168.476.047	52.412.768.651
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	43	9.523.903.032	8.585.513.616
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	1.038.851.366	-
27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.605.721.649	43.827.255.035
Phân phối cho:				
- Lợi ích cổ đông thiểu số	61	34	2.327.841.258	425.634.720
- Lợi ích của cổ đông Tổng Công ty	62		54.277.880.391	43.401.620.315
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	44	<u>719</u>	<u>575</u>

Vũ Thị Dung  
Người lập biểu

Nguyễn Phú Thủy  
Kế toán trưởng



Lê Văn Thành  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B03a-DNPNT**  
 Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.168.476.047	52.412.768.651
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.680.053.924	12.924.886.513
Các khoản dự phòng	03	51.224.584.014	65.105.009.985
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.016.758.220)	(494.903.553)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(71.941.856.560)	(92.761.568.700)
Chi phí lãi vay	06	-	140.037.478
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	57.114.499.205	37.326.230.374
Thay đổi các khoản phải thu	09	(456.902.060.971)	(68.676.879.818)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(784.801.853)	(946.123.324)
Thay đổi các khoản phải trả	11	512.524.042.057	64.646.873.640
Thay đổi chi phí trả trước	12	(112.551.237.814)	(12.845.783.460)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(140.037.478)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.519.676.273)	(4.259.061.268)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	37.463.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(675.424.939)	(705.756.231)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(3.757.197.588)</i>	<i>14.399.462.435</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(21.789.242.790)	(9.648.858.297)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	83.599.054	20.551.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(714.569.178.000)	(961.811.294.373)
4. Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư	24	684.740.384.667	996.863.226.062
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.405.300.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	138.567.352.675	25.031.108.002
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80.356.993.471	29.215.227.413
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>106.984.609.077</i>	<i>79.669.960.625</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	203.679.001.142
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(206.677.986.327)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(75.500.000.000)	(90.600.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(75.500.000.000)</i>	<i>(93.598.985.185)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>27.727.411.489</i>	<i>470.437.875</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	238.679.861.123	244.478.136.533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	386.921.038	3.597.720
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>266.794.193.650</b>	<b>244.952.172.128</b>



Vũ Thị Dung  
 Người lập biểu



Nguyễn Phú Thủy  
 Kế toán trưởng



Lê Văn Thành  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MÃ SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

Tổng Công ty có 60 chi nhánh trên cả nước và hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.750 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.710 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có một công ty con và một công ty liên doanh, chi tiết như sau:

**Công ty con**

Công ty Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty con") được thành lập theo theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trụ sở chính của Công ty con đặt tại số 198 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty con có vốn điều lệ là 300 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty sở hữu 70,02% vốn điều lệ tương đương với 70,02% quyền biểu quyết.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty con là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 20 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 43 người).

**Công ty liên doanh**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "Công ty liên doanh") là công ty liên doanh giữa Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) được thành lập tại Việt Nam với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Trụ sở chính của Công ty liên doanh đặt tại số 2 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty liên doanh là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm liên quan đến các nghiệp vụ bảo hiểm Công ty liên doanh được phép kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

002-C  
NH  
TY  
HUU  
HÀ  
ITE  
IAM  
HỒ CH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Việc áp dụng Thông tư 232 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, tình hình bồi thường và nhiều thông tin trọng yếu khác. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014 trở đi. Ban Điều hành đánh giá Thông tư 232 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Chi tiết của những thay đổi được trình bày ở Thuyết minh số 49.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính ngắn hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, đầu tư tài chính dài hạn và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và nhận ký quỹ.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (sau đây gọi tắt là “công ty con”) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư vào công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con trong báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa	5 - 25
Phương tiện vận tải	7 - 12
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	3 - 5

**Thuế hoạt động**

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất để xây trụ sở ở các chi nhánh. Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm. Theo quy định hiện hành, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng của lô đất và quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất không thời hạn và có thời hạn do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với quyền sử dụng đất có thời hạn. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuê trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán niêm yết có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Công ty không lập dự phòng đối với các chứng khoán chưa niêm yết mà không thể thu thập được giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và chứng khoán hạn chế quyền chuyển nhượng tự do trên thị trường.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí hoa hồng chờ phân bổ và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian Tổng Công ty ghi nhận các lợi ích kinh tế.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi đơn bảo hiểm có hiệu lực, khi nhận được các bảng thanh toán từ nhà nhận tái bảo hiểm cũng như nhà nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực thu.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

500  
NH  
NG  
NHIE  
LO  
IET  
TP



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Ghi nhận các chi phí bảo hiểm chính**

*Chi phí bồi thường:* Chi phí bồi thường được ghi nhận tại thời điểm các hồ sơ bồi thường được hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ thì xem là chưa giải quyết và được bao gồm trong dự phòng bồi thường.

*Chi phí hoa hồng:* Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc chưa được hưởng tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng để chuyển sang phần bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp hằng ngày (áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia gồm nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy, nổ) và phương pháp 1/8 cho các loại hình bảo hiểm khác.

**Hoạt động tái bảo hiểm**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thiệt hại từ những hợp đồng bảo hiểm đã ký kết bằng cách tái bảo hiểm ở những mức độ nhất định các rủi ro với các công ty bảo hiểm khác hay các công ty tái bảo hiểm. Lợi ích có thể thu được từ công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính thống nhất dựa vào hợp đồng tái bảo hiểm. Tổng Công ty có 2 hoạt động tái bảo hiểm như sau:

**Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tùy chọn được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận của hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phần bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp hằng ngày (áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia gồm nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy, nổ) và phương pháp 1/8 cho các loại hình bảo hiểm khác.

**Nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu và chi phí liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thông báo thanh toán của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phần bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp hằng ngày (áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia gồm nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy, nổ) và phương pháp 1/8 cho các loại hình bảo hiểm khác.

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Dự phòng nghiệp vụ**

Theo Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 09 tháng 9 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, Bộ Tài chính đã xác nhận Tổng Công ty đã đăng ký các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm áp dụng từ năm 2013 như sau:

**Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp tỷ lệ 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia gồm nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy, nổ. Phương pháp tỷ lệ 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Trong đó:

- Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm.
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm.

**Dự phòng bồi thường**

*Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết.* Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

*Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR):*

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe áp dụng phương pháp trích lập theo công thức quy định tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7, Thông tư 125/2012/TT-BTC;
- Đối với các nghiệp vụ còn lại, trích theo tỷ lệ 3% tổng phí bảo hiểm giữ lại (năm 2013: 3%) đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

***Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất***

Áp dụng mức trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại (năm 2013: 1%) theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng kỳ cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ kế toán.

Công ty không thực hiện bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả, Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo Điều lệ Tổng Công ty.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	16.605.320.708	19.342.148.042
Tiền gửi ngân hàng	250.188.872.942	219.337.713.081
	<u>266.794.193.650</u>	<u>238.679.861.123</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Cổ phiếu niêm yết VND	Cổ phiếu chưa niêm yết VND	Trái phiếu VND	Khác VND	Tổng VND
<b>GIÁ TRỊ KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>					
Tại ngày 01/01/2014	36.095.523.850	4.160.304.005	82.000.000.000	1.046.843.572.818	1.169.099.400.673
Tăng	25.677.570.000	-	-	558.525.608.000	584.203.178.000
Giảm	(12.214.110.000)	-	(80.000.000.000)	(500.526.274.667)	(592.740.384.667)
Tại ngày 30/6/2014	<u>49.558.983.850</u>	<u>4.160.304.005</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>1.104.842.906.151</u>	<u>1.160.562.194.006</u>
<b>DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>					
Tại ngày 01/01/2014	16.613.439.624	688.220.672	-	170.086.364.000	187.388.024.296
Tăng	6.260.007.589	832.083.328	-	15.000.000.000	22.092.090.917
Tại ngày 30/6/2014	<u>22.873.447.213</u>	<u>1.520.304.000</u>	<u>-</u>	<u>185.086.364.000</u>	<u>209.480.115.213</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>					
Tại ngày 30/6/2014	<u>26.685.536.637</u>	<u>2.640.000.005</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>919.756.542.151</u>	<u>951.082.078.793</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>19.482.084.226</u>	<u>3.472.083.333</u>	<u>82.000.000.000</u>	<u>876.757.208.818</u>	<u>981.711.376.377</u>

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm với lãi suất từ 6,7% đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 8% đến 12%/năm).

**7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 (Trình bày lại) VND
Phải thu bảo hiểm gốc	461.619.191.418	383.986.543.683
Phải thu nhận tái bảo hiểm	83.711.105.031	55.262.242.421
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	420.854.916.602	440.858.211.622
Phải thu khách hàng khác	745.812.150	10.000.000
	<u>966.931.025.201</u>	<u>880.116.997.726</u>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước cho người bán thể hiện số dư của các khoản tạm ứng bồi thường cho người được bảo hiểm và công ty môi giới bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn	79.707.585.963	86.759.191.988
Phải thu từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (i)	17.345.833.332	34.691.666.666
Phải thu tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư	11.287.928.279	12.563.155.584
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	21.887.280.000	-
Phải thu từ các đơn vị nội bộ Tổng Công ty (ii)	95.375.355.980	-
Phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	15.576.011.475	63.396.120.728
Các khoản phải thu khác (iii)	61.125.307.115	61.672.482.303
	<u>302.305.302.144</u>	<u>259.082.617.269</u>

(i) Phải thu từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") thể hiện phần vốn còn lại sau khi phân bổ một phần vào quỹ dự phòng dao động lớn do Tổng Công ty phân bổ số tiền vốn trong 3 năm. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 30 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 2803/BTC-QLBH ngày 04 tháng 3 năm 2013 hướng dẫn xử lý hạch toán tiền vốn và lãi thu được từ chuyển nhượng Bảo Minh - CMG năm 2007. Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ số tiền vốn trong 3 năm từ năm 2012 và hạch toán một phần với số tiền là 17.345.833.334 đồng cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

(ii) Phải thu từ các đơn vị nội bộ Tổng Công ty thể hiện các khoản chi hộ chi phí bồi thường, chi phí giám định và chi phí khác giữa các đơn vị trong Tổng Công ty trong kỳ nhưng chưa được cân trừ với các khoản mục phải trả tương ứng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Tổng Công ty sẽ thực hiện cân trừ các khoản phải thu này vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

(iii) Các khoản phải thu khác thể hiện các khoản phải thu ngân sách bảo hiểm nông nghiệp và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

**10. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phải thu bảo hiểm gốc	148.689.730.995	113.470.203.835
Dự phòng phải thu đầu tư tài chính	60.236.794.515	60.076.794.515
Dự phòng phải thu hoạt động chứng khoán	13.696.024.499	18.418.076.162
	<u><u>222.622.550.009</u></u>	<u><u>191.965.074.512</u></u>

**11. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ thể hiện các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN KHÁC**

Chi phí trả trước ngắn hạn khác thể hiện các khoản chi phí khai thác bảo hiểm gốc, chi phí chờ kết chuyển và các chi phí trả trước ngắn hạn khác.

**13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng cho nhân viên	21.608.903.196	9.093.514.142
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	341.999.434	379.499.434
Tài sản ngắn hạn khác	-	(384.325.972)
	<u><u>21.950.902.630</u></u>	<u><u>9.088.687.604</u></u>

**14. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	(Trình bày lại) <u>VND</u>
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	259.893.768.206	295.080.407.710
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	536.302.169.278	342.085.724.090
	<u><u>796.195.937.484</u></u>	<u><u>637.166.131.800</u></u>

**15. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Số dư ký quỹ bắt buộc thể hiện số tiền bằng 2% vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ là 300 tỷ đồng được quy định tại Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ. Tổng Công ty đang gửi số tiền ký quỹ này tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng bắt đầu từ ngày 05 tháng 5 năm 2014 với lãi suất 7,5%/năm.

**16. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Các khoản phải thu dài hạn thể hiện các khoản dự thu tiền lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn gồm trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở lên tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

**17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa VND	Phương tiện vận tải VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	129.354.760.368	47.409.515.062	1.618.177.890	22.746.713.228	3.999.229.563	205.128.396.111
Tăng trong kỳ	-	4.970.763.635	75.279.054	143.005.045	-	5.189.047.734
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(571.997.000)	(192.247.500)	-	(764.244.500)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>129.354.760.368</b>	<b>52.380.278.697</b>	<b>1.121.459.944</b>	<b>22.697.470.773</b>	<b>3.999.229.563</b>	<b>209.553.199.345</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	55.311.611.817	37.881.137.908	1.256.770.193	20.117.400.799	3.501.540.579	118.068.461.296
Khấu hao trong kỳ	3.740.837.224	1.791.755.513	106.070.464	745.735.955	134.757.197	6.519.156.353
Giảm do thanh lý	-	-	(496.717.946)	(192.247.500)	-	(688.965.446)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>59.052.449.041</b>	<b>39.672.893.421</b>	<b>866.122.711</b>	<b>20.670.889.254</b>	<b>3.636.297.776</b>	<b>123.898.652.203</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 30/6/2014	70.302.311.327	12.707.385.276	255.337.233	2.026.581.519	362.931.787	85.654.547.142
Tại ngày 31/12/2013	74.043.148.551	9.528.377.154	361.407.697	2.629.312.429	497.688.984	87.059.934.815

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm một số đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 53.892.325.877 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 58.688.998.504 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**18. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	282.375.828.200	82.406.850.421	364.782.678.621
Tăng trong kỳ	-	581.900.203	581.900.203
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.851.792.273	4.851.792.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(75.500.000)	(75.500.000)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>282.375.828.200</b>	<b>87.765.042.897</b>	<b>370.140.871.097</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	980.063.014	45.397.410.085	46.377.473.099
Khấu hao trong kỳ	230.700.246	5.140.950.246	5.371.650.492
Giảm do thanh lý	-	(75.500.000)	(75.500.000)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>1.210.763.260</b>	<b>50.462.860.331</b>	<b>51.673.623.591</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>281.165.064.940</b>	<b>37.302.182.566</b>	<b>318.467.247.506</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>281.395.765.186</b>	<b>37.009.440.336</b>	<b>318.405.205.522</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.576.260.133 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11.705.244.562 đồng).

**19. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	2014 VND	2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	37.168.655.217	32.823.704.340
Tăng trong năm	16.018.294.853	17.536.335.482
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.851.792.273)	(12.732.385.711)
Giảm khác	(97.500.000)	(458.998.894)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12</b>	<b>48.237.657.797</b>	<b>37.168.655.217</b>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 là giá trị các công trình xây dựng trụ sở của các chi nhánh Bảo Minh ở các tỉnh và thành phố. Chi tiết giá trị cuối kỳ như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá trị đất trụ sở	3.956.818.182	3.956.818.182
Nhà số 85/3 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP.HCM	11.102.271.300	11.102.271.300
Số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM	18.689.434.665	10.440.974.665
Trụ sở Bảo Minh Lạng Sơn	1.551.656.602	1.551.656.602
Trụ sở Bảo Minh Cần Thơ	2.676.639.663	1.593.780.554
Trụ sở Bảo Minh Bạc Liêu	10.238.138	10.238.138
Trụ sở Bảo Minh Quảng Nam	4.398.302.683	1.684.533.466
Trạm biến áp số 10 Phan Huy Chú	3.579.937.363	3.550.887.363
Các công trình khác	2.272.359.201	3.277.494.947
	<b>48.237.657.797</b>	<b>37.168.655.217</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**20. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2014	27.638.017.517
Phân loại lại	(10.909.091)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<u>27.627.108.426</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2014	2.559.347.818
Khấu hao trong kỳ	789.247.079
Phân loại lại	(2.583.585)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<u>3.346.011.312</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<u>24.281.097.114</u>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<u>25.078.669.699</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 (VAS 05) - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cần được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản lâu dài và Tổng Công ty cũng chưa xác định được các bất động sản cùng loại tương tự để so sánh.

**21. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp - UIC (gọi tắt "Công ty liên doanh") có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ tương đương với 48,45% quyền biểu quyết.

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	85.456.030.961	89.969.632.022
	<u>238.237.340.411</u>	<u>242.750.941.472</u>

**22. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Cổ phiếu VND	Trái phiếu VND	Khác VND	Tổng VND
<b>GIÁ TRỊ KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>				
Tại ngày 01/01/2014	281.180.117.770	190.710.011.055	373.000.000.000	844.890.128.825
Tăng	-	60.405.300.000	276.650.000.000	337.055.300.000
Giảm	(77.355.052.675)	(61.212.300.000)	(98.000.000.000)	(236.567.352.675)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<u>203.825.065.095</u>	<u>189.903.011.055</u>	<u>551.650.000.000</u>	<u>945.378.076.150</u>
<b>DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>				
Tại ngày 01/01/2014	8.925.142.030	39.748.855.528	-	48.673.997.558
Giảm	(1.524.982.400)	-	-	(1.524.982.400)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<u>7.400.159.630</u>	<u>39.748.855.528</u>	<u>-</u>	<u>47.149.015.158</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>				
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<u>196.424.905.465</u>	<u>150.154.155.527</u>	<u>551.650.000.000</u>	<u>898.229.060.992</u>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<u>272.254.975.740</u>	<u>150.961.155.527</u>	<u>373.000.000.000</u>	<u>796.216.131.267</u>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Chi tiết danh mục đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ phiếu Công ty CP Bảo Hiểm Bưu Điện	48.020.000.000	48.020.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	1.277.992.000	1.277.992.000
Cổ phiếu Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	211.203.135	211.203.135
Cổ phiếu Công ty CP Khách sạn Hạ Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	7.618.100.000	7.618.100.000
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên	779.200.000	779.200.000
Cổ phiếu Công ty CP Vận tải Long An	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	43.218.000.000	43.218.000.000
Cổ phiếu Công ty Địa ốc 9	514.000.000	514.000.000
Cổ phiếu Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Bảo Việt	2.570.670.385	19.925.723.060
Cổ phiếu Quỹ Đầu tư tăng trưởng Việt Nam - VF2	6.515.899.575	6.515.899.575
Cổ phiếu Tổng Công ty CP Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	-	60.000.000.000
	<u><b>203.825.065.095</b></u>	<u><b>281.180.117.770</b></u>
Trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	12.497.711.055	12.497.711.055
Trái phiếu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	30.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy (Vinasin)	67.000.000.000	67.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	110.405.300.000	81.212.300.000
	<u><b>189.903.011.055</b></u>	<u><b>190.710.011.055</b></u>

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 1 năm.

**23. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	(Trình bày lại) <u>VND</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.591.972.031	2.746.684.351
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.392.578.948	10.094.850.252
	<u><b>12.984.550.979</b></u>	<u><b>12.841.534.603</b></u>

**24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ:

	Dự phòng phải thu khó đòi <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2013	2.057.912.598
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	752.413.298
Tại ngày 31/12/2013	2.810.325.896
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(1.038.851.366)
Tại ngày 30/6/2014	<u><b>1.771.474.530</b></u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng phải thu khó đòi đối với các nhà đầu tư sử dụng dịch vụ ứng trước và phải thu từ hợp đồng giao dịch kỳ quỹ của Công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**25. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	(Trình bày lại) VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	90.903.517.352	27.129.773.963
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	105.330.537.120	90.925.810.507
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	37.165.274.671	23.250.523.930
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	45.716.092.166	27.155.270.118
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	350.262.299.122	323.057.469.726
Phải trả khác (*)	12.537.935.661	12.746.271.878
	<u>641.915.656.092</u>	<u>504.265.120.122</u>

(\*) Các khoản phải trả khác thể hiện các khoản phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm.

**26. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	33.345.440.591	20.037.667.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.905.160.114	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.297.288	27.040.628
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	2.384.421.568	3.527.369.629
	<u>41.644.319.561</u>	<u>23.592.077.799</u>

**27. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, phải trả người lao động thể hiện khoản chênh lệch giữa quỹ lương trích vào chi phí trong kỳ và số lương, thường thực tế chi trả cho cán bộ công nhân viên trong kỳ.

**28. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	(Trình bày lại) VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	1.307.242.000	3.986.852.000
Phải trả cho nhà đầu tư chứng khoán	4.992.018.059	8.061.885.080
Phải trả khác (*)	46.678.989.442	37.133.348.519
	<u>52.978.249.501</u>	<u>49.182.085.599</u>

(\*) Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

**29. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

	2014	2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 (Trình bày lại)	18.007.106.248	11.354.603.758
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/ năm	47.226.786.149	47.719.996.522
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/ năm	(25.418.867.987)	(41.067.494.032)
<b>Tại ngày 30 tháng 6/ 31 tháng 12</b>	<u>39.815.024.410</u>	<u>18.007.106.248</u>

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng thể hiện các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào thu nhập trong các kỳ kế toán sau theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**30. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:**

	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Chênh lệch thuần VND
30/6/2014			
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>678.999.388.373</b>	<b>536.302.169.278</b>	<b>142.697.219.095</b>
Trong đó:			
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>641.105.164.547</i>	<i>515.604.907.305</i>	<i>125.500.257.242</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>37.894.223.826</i>	<i>20.697.261.973</i>	<i>17.196.961.853</i>
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>1.216.722.153.262</b>	<b>259.893.768.206</b>	<b>956.828.385.056</b>
31/12/2013			
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>449.574.733.057</b>	<b>342.085.724.090</b>	<b>107.489.008.967</b>
Trong đó:			
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>411.680.509.231</i>	<i>321.388.462.117</i>	<i>90.292.047.114</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>37.894.223.826</i>	<i>20.697.261.973</i>	<i>17.196.961.853</i>
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>1.074.824.494.265</b>	<b>295.080.407.710</b>	<b>779.744.086.555</b>
Trong đó, chi tiết:			

**Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014**

	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Chênh lệch thuần VND
<b>Dự phòng bồi thường</b>			
Số dư đầu kỳ	449.574.733.057	342.085.724.090	107.489.008.967
Tăng trong kỳ	229.424.655.316	194.216.445.188	35.208.210.128
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>678.999.388.373</b>	<b>536.302.169.278</b>	<b>142.697.219.095</b>
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>			
Số dư đầu kỳ	1.074.824.494.265	295.080.407.710	779.744.086.555
Tăng/(giảm) trong kỳ	141.897.658.997	(35.186.639.504)	177.084.298.501
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.216.722.153.262</b>	<b>259.893.768.206</b>	<b>956.828.385.056</b>

**Dự phòng dao động lớn:**

	2014 VND	2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	87.943.226.454	120.995.960.457
Tăng trong kỳ	11.381.153.014	19.638.932.664
Số sử dụng trong kỳ	-	(18.000.000.000)
Điều chỉnh giảm (*)	(17.345.833.334)	(34.691.666.667)
<b>Tại ngày 30 tháng 6/ 31 tháng 12</b>	<b>81.978.546.134</b>	<b>87.943.226.454</b>

(\*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 2803/BTC-QLBH ngày 04 tháng 3 năm 2013 hướng dẫn xử lý hạch toán vốn và lãi thu được từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Bảo Minh - CMG. Theo đó, đối với số tiền gốc 5.000.000 đô la Mỹ (tương đương với 104.075.000.000 đồng) được hạch toán giảm dự phòng dao động lớn không quá 3 năm. Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ số tiền gốc trong 3 năm từ năm 2012 và hạch toán một phần với số tiền là 17.345.833.334 đồng cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

**32. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 755.000.000.000 đồng. Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tổng Công ty như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành công chúng	75.500.000	75.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.500.000</i>	<i>75.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.500.000	75.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.500.000</i>	<i>75.500.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ đã được góp như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/6/2014		31/12/2013	
	<u>VND</u>	%	<u>VND</u>	%
Tổng Cty Đầu tư & KD vốn Nhà nước	382.788.000.000	50,70%	382.788.000.000	50,70%
AXA .SA - Pháp	125.700.000.000	16,65%	125.700.000.000	16,65%
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	-	-	42.532.000.000	5,63%
Công ty TNHH Firstland	42.532.000.000	5,63%	-	-
CBNV Bảo Minh và cổ đông bên ngoài	203.980.000.000	27,02%	203.980.000.000	27,02%
	<u>755.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>755.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bất buộc VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2013	755.000.000.000	1.133.484.074.449	2.755.650.645	51.127.490.355	16.918.099.047	225.990.031.889	2.185.275.346.385
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	89.483.985.568	89.483.985.568
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(90.600.000.000)	(90.600.000.000)
Phân phối quỹ từ lợi nhuận sau thuế	-	-	156.009.859	9.866.221.720	4.201.768.160	(14.223.999.739)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(158.960.804)	(17.585.236.809)	(17.585.236.809)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(320.620.675)	(320.620.675)
Chi khác	-	-	-	-	-	(255.144.507)	(255.144.507)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>755.000.000.000</b>	<b>1.133.484.074.449</b>	<b>2.911.660.504</b>	<b>60.993.712.075</b>	<b>20.960.906.403</b>	<b>192.489.015.727</b>	<b>2.165.839.369.158</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	54.277.880.391	54.277.880.391
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(75.500.000.000)	(75.500.000.000)
Phân phối quỹ từ lợi nhuận sau thuế	-	-	271.840.302	652.949.441	4.817.181.202	(5.741.970.945)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.457.172.430)	(18.457.172.430)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(51.534.720)	-	(51.534.720)
Chi khác	-	-	-	-	-	(692.530.422)	(692.530.422)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2014</b>	<b>755.000.000.000</b>	<b>1.133.484.074.449</b>	<b>3.183.500.806</b>	<b>61.646.661.516</b>	<b>25.726.552.885</b>	<b>146.375.222.321</b>	<b>2.125.416.011.977</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm số 0552/2014-BM/DHĐCD ngày 25 tháng 4 năm 2014, các cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013, cụ thể:

- Chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 75.500.000.000 đồng (năm 2013; 90.600.000.000 đồng).
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 18.217.351.342 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc với số tiền là 4.545.340.900 đồng (số liệu này đã trích lập trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013).
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với số tiền là 4.545.340.900 đồng.

Tổng Công ty đã tiến hành chi trả đủ số cổ tức nêu trên trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận", Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 nằm trong phạm vi điều chỉnh và cần xem xét trình bày thông tin báo cáo tài chính bộ phận; tuy nhiên Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày những thông tin này trong báo cáo hợp nhất do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 40 và số 41 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Bảo Minh chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Với các lý do nêu trên Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**34. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được xác định là 29,98% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 29,98%). Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng tài sản	330.763.513.274	328.926.188.298
Tổng nợ phải trả	6.763.677.921	12.461.400.237
<b>Tài sản thuần</b>	<b>323.999.835.353</b>	<b>316.464.788.061</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.546.559.278	4.158.326.913
Quỹ dự phòng tài chính	4.546.559.278	4.158.326.913
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	257.109.293	330.709.293
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.649.607.504	7.817.424.942
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	89.942.000.000	89.942.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.363.058.472	1.246.666.409
Quỹ dự phòng tài chính	1.363.058.472	1.246.666.409
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	77.081.366	99.146.646
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.391.952.330	2.343.663.998
	<b>97.137.150.640</b>	<b>94.878.143.462</b>

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	7.764.647.292	1.419.728.885
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	2.327.841.258	425.634.720

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 (Trình bày lại) VND
Phí bảo hiểm gốc	1.325.429.480.814	1.140.233.162.449
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(904.213.867)	(1.793.943.515)
<b>Phí bảo hiểm gốc thuần (1)</b>	<b>1.324.525.266.947</b>	<b>1.138.439.218.934</b>
Phí nhận tái bảo hiểm	151.060.286.513	140.872.243.624
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(1.027.659.206)	(2.823.557.878)
<b>Phí nhận tái bảo hiểm thuần (2)</b>	<b>150.032.627.307</b>	<b>138.048.685.746</b>
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	141.897.658.997	122.820.504.304
<b>Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>1.332.660.235.257</b>	<b>1.153.667.400.376</b>

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 (Trình bày lại) VND
<b>Chi tiết doanh thu phí bảo hiểm gốc</b>		
Bảo hiểm cháy nổ	225.900.131.452	163.251.817.475
Bảo hiểm con người	425.638.931.673	278.868.067.939
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	67.923.651.705	62.311.803.638
Bảo hiểm hàng không	220.454.545	26.054.495.752
Bảo hiểm kỹ thuật	105.198.615.114	82.017.849.843
Bảo hiểm nông nghiệp	602.291.603	60.152.719.197
Bảo hiểm tàu	106.739.041.668	99.064.304.085
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	17.515.617.516	9.970.590.614
Bảo hiểm tín dụng	14.409.142.148	10.264.165.798
Bảo hiểm trách nhiệm	31.012.787.184	32.117.272.880
Bảo hiểm xe cơ giới	330.268.816.206	316.160.075.228
	<b>1.325.429.480.814</b>	<b>1.140.233.162.449</b>

<b>Chi tiết doanh thu phí nhận tái bảo hiểm</b>		
Bảo hiểm cháy nổ	64.947.130.316	54.783.435.173
Bảo hiểm con người	20.557.322.765	14.463.095.502
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	23.545.926.151	20.913.414.543
Bảo hiểm hàng không	3.849.118.936	2.088.057.457
Bảo hiểm kỹ thuật	24.035.189.147	32.965.563.621
Bảo hiểm nông nghiệp	-	20.167.718
Bảo hiểm tàu	12.499.131.829	9.852.647.376
Bảo hiểm tín dụng	-	33.426.667
Bảo hiểm trách nhiệm	1.282.619.179	5.513.084.147
Bảo hiểm xe cơ giới	343.848.190	239.351.420
	<b>151.060.286.513</b>	<b>140.872.243.624</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 (Trình bày lại) VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	328.061.662.695	323.888.353.652
Trong đó:		
Bảo hiểm cháy nổ	152.873.147.608	116.480.151.666
Bảo hiểm con người	730.957.052	245.511.732
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	23.502.097.042	21.907.536.078
Bảo hiểm hàng không	2.004.032.421	23.942.909.405
Bảo hiểm kỹ thuật	62.731.099.388	46.450.806.555
Bảo hiểm nông nghiệp	5.410.459.670	41.366.441.263
Bảo hiểm tàu	41.307.101.741	40.930.803.677
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	13.482.193.869	7.992.009.485
Bảo hiểm tín dụng	6.228.092.239	5.171.053.577
Bảo hiểm trách nhiệm	18.289.912.475	17.059.620.926
Bảo hiểm xe cơ giới	1.502.569.190	2.341.509.288
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	35.186.639.504	-
	<b>363.248.302.199</b>	<b>323.888.353.652</b>

**37. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	38.357.462.765	59.494.181.984
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng)	(6.001.531.604)	(1.260.697.086)
	<b>32.355.931.161</b>	<b>58.233.484.898</b>

**38. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 (Trình bày lại) VND
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	525.544.201.498	680.799.252.424
Trong đó:		
Bảo hiểm cháy nổ	135.731.011.359	160.573.913.717
Bảo hiểm con người	111.029.727.879	105.652.343.927
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	19.651.509.247	26.767.336.818
Bảo hiểm hàng không	-	7.746.028.719
Bảo hiểm kỹ thuật	18.058.995.628	17.963.622.209
Bảo hiểm nông nghiệp	19.101.657.663	103.761.190.260
Bảo hiểm tàu	68.092.780.898	118.974.924.104
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.565.611.854	-
Bảo hiểm tín dụng	1.004.516.514	1.564.410.479
Bảo hiểm trách nhiệm	5.316.128.128	2.252.119.501
Bảo hiểm xe cơ giới	141.992.262.328	135.543.362.690
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(6.633.718.882)	(5.197.120.265)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(142.894.059.347)	(294.517.994.011)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	229.424.655.316	2.359.313.161
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(194.216.445.188)	-
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>411.224.633.397</b>	<b>383.443.451.309</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**39. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 (Trình bày lại) VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	119.091.146.580	147.788.825.200
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	73.074.193	-
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	386.869.625	901.850.655
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	7.241.319.027	1.898.234.239
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	123.676.065.163	53.940.580.795
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1.138.115.301	-
Chi phí khác (*)	249.380.078.421	210.934.763.774
	<b>500.986.668.310</b>	<b>415.464.254.663</b>

(\*) Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí lương cho nhân viên khai thác, chi phí tiếp khách, và các khoản chi khác. Số liệu đầu kỳ được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**40. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.369.792.197	64.931.730.981
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6.898.187.500	10.437.050.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.279.421.599	12.111.519.620
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.596.499.423	4.428.732.504
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.054.725.804	1.592.866.619
Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	3.106.070.000	2.062.324.713
Doanh thu từ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	291.737.443	3.648.942.820
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.929.562.536	8.208.300.334
	<b>91.525.996.502</b>	<b>107.421.468.148</b>

**41. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí lãi vay	-	140.037.478
Chi phí cho hoạt động đầu tư	14.158.338.768	27.069.844.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.751.542.035	3.321.290.723
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.408.084.724	1.595.745.712
Dự phòng giảm giá đầu tư (ngắn hạn, dài hạn và lãi đầu tư)	20.727.108.517	37.203.805.224
Chi phí hoạt động mua bán chứng khoán	(53.277.598)	11.898.195.148
Chi phí nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	1.306.030.294	3.743.641.719
Chi phí tài chính khác	1.519.056.592	2.689.535.305
	<b>48.816.883.332</b>	<b>87.662.095.350</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**42. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	38.408.391.757	17.888.342.296
Chi phí vật liệu quản lý	1.821.471.465	1.154.154.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.814.442.337	5.721.639.878
Thuế, phí và lệ phí	70.377.497	56.302.864
Chi phí dự phòng	-	19.949.174.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.327.088.332	20.548.339.428
Chi phí bằng tiền khác	894.544.255	4.747.019.875
	<u><b>67.336.315.643</b></u>	<u><b>70.064.973.832</b></u>

**43. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	43.401.620.315	52.412.768.651
Điều chỉnh:		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>182.454.368</i>	<i>8.114.628.994</i>
<i>Thu nhập có tức không chịu thuế</i>	<i>(23.721.421.599)</i>	<i>(24.714.999.619)</i>
<i>Hoàn nhập dự phòng</i>	<i>(4.722.051.663)</i>	-
Thu nhập chịu thuế	<u>15.140.601.421</u>	<u>35.812.398.026</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.523.903.032	8.585.513.616
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh số 24)	<u>1.038.851.366</u>	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 8 năm 2014 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 trở đi (Năm 2013: 25%).

**44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty	54.277.880.391	43.401.620.315
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	54.277.880.391	43.401.620.315
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>75.500.000</u>	<u>75.500.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><b>719</b></u>	<u><b>575</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**45. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính thì đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài phải chịu thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2005 với tỷ lệ 2% trên số phí tái bảo hiểm ra nước ngoài. Theo đó một khoản thuế nhà thầu với giá trị ước tính khoảng 25 tỷ đồng tính trên số phí tái bảo hiểm ra nước ngoài của Tổng Công ty từ năm 2005 đến hết năm 2008 chưa được Tổng Công ty ghi nhận. Theo Công văn số 8667/BCT-TCT ngày 6 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, thì các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là những nước đã ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam thì được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ 2005 đến 2008. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty đã tính toán và nộp phần thuế không được miễn đồng thời đang tiến hành thực hiện các thủ tục miễn thuế theo Công văn nêu trên.

**46. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>6.799.428.331</u>	<u>7.434.909.269</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuế hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	9.088.769.142	13.038.887.942
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.336.263.672	15.373.032.026
Sau năm năm	58.262.750	60.503.625
	<u><u>18.483.295.564</u></u>	<u><u>28.472.423.593</u></u>

Các khoản thuế hoạt động thể hiện tiền thuế đất, văn phòng và đường truyền internet với thời hạn từ 1 năm tới 18 năm.

**47. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 (Trình bày lại) VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.794.193.650	238.679.861.123
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.110.398.541.022	1.011.970.316.984
Đầu tư tài chính ngắn hạn	951.082.078.793	981.711.376.377
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	536.302.169.278	342.085.724.090
Đầu tư tài chính dài hạn	898.229.060.992	796.216.131.267
Các khoản ký quỹ	341.999.434	379.499.434
	<b>3.763.148.043.169</b>	<b>3.371.042.909.275</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	694.902.651.347	553.455.951.475
Chi phí phải trả	42.794.932	44.172.493
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	678.999.388.373	449.574.733.057
Nhận ký quỹ	141.993.986	346.339.170
	<b>1.374.086.828.638</b>	<b>1.003.421.196.195</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	300.471.754.547	300.052.907.642	197.139.442.233	173.946.557.239
Euro (EUR)	20.628.638.113	41.251.623.378	13.544.290.110	30.885.941.445
Bảng Anh (GBP)	11.807.701.532	5.913.627.582	8.274.715.788	482.187.697
Yên Nhật (JPY)	1.721.937.989	1.665.364.337	35.461.935	26.730.776
Đô la Singapore (SGD)	1.836.726.322	362.071.350	959.674.797	-
Won Hàn Quốc (KRW)	6.844.915.490	5.357.211.632	2.732.412.850	391.529.275
Franc Thụy Sĩ (CHF)	-	-	35.474.529	37.597.633
Đô la Úc (AUD)	9.103.050	15.316.950	35.719.164	-

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro, Bảng Anh, Yên Nhật, Đô la Singapore, và Won Hàn Quốc.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Điều hành sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Điều hành về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư lớn của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.166.615.616	6.305.317.520
Euro (EUR)	354.217.400	518.284.097
Bảng Anh (GBP)	176.649.287	271.571.994
Yên Nhật (JPY)	84.323.803	81.931.678
Đô la Singapore (SGD)	43.852.576	18.103.568
Won Hàn Quốc (KRW)	205.625.132	248.284.118

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 22. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Điều hành của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về thay đổi giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/6/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.794.193.650	-	266.794.193.650
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.046.613.777.336	63.784.763.686	1.110.398.541.022
Đầu tư tài chính ngắn hạn	951.082.078.793	-	951.082.078.793
Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	536.302.169.278	-	536.302.169.278
Đầu tư tài chính dài hạn	-	898.229.060.992	898.229.060.992
Các khoản ký quỹ	341.999.434	-	341.999.434
<b>Tổng</b>	<b>2.801.134.218.491</b>	<b>962.013.824.678</b>	<b>3.763.148.043.169</b>
<b>30/6/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	694.902.651.347	-	694.902.651.347
Chi phí phải trả	42.794.932	-	42.794.932
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	678.999.388.373	-	678.999.388.373
Nhận ký quỹ	-	141.993.986	141.993.986
<b>Tổng</b>	<b>1.373.944.834.652</b>	<b>141.993.986</b>	<b>1.374.086.828.638</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.427.189.383.839</b>	<b>961.871.830.692</b>	<b>2.389.061.214.531</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	238.679.861.123	-	238.679.861.123
Phải thu khách hàng và phải thu khác	947.234.540.483	64.735.776.501	1.011.970.316.984
Đầu tư tài chính ngắn hạn	981.711.376.377	-	981.711.376.377
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	342.085.724.090	-	342.085.724.090
Đầu tư tài chính dài hạn	-	796.216.131.267	796.216.131.267
Các khoản ký quỹ	379.499.434	-	379.499.434
<b>Tổng</b>	<b>2.510.091.001.507</b>	<b>860.951.907.768</b>	<b>3.371.042.909.275</b>
<b>31/12/2013</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	553.455.951.475	-	553.455.951.475
Chi phí phải trả	44.172.493	-	44.172.493
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	449.574.733.057	-	449.574.733.057
Nhận ký quỹ	-	346.339.170	346.339.170
<b>Tổng</b>	<b>1.003.074.857.025</b>	<b>346.339.170</b>	<b>1.003.421.196.195</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.507.016.144.482</b>	<b>860.605.568.598</b>	<b>2.367.621.713.080</b>

Ban Điều hành đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm.

Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

**48. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	3.441.474.772	2.928.437.400

**49. SỎ LIỆU SO SÁNH**

Trong năm 2014, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh và phân loại lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày kỳ báo cáo tài chính hợp nhất này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như các bảng dưới đây:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh theo	Số trình bày lại
		tại ngày 31/12/2013 VND	Thông tư 232 VND	tại ngày 31/12/2013 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>2.186.534.943.813</b>	<b>830.916.768.944</b>	<b>3.017.451.712.757</b>
<b>I. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>949.626.583.977</b>	<b>-</b>	<b>949.626.583.977</b>
1. Phải thu khách hàng	131	874.933.418.200	5.183.579.526	880.116.997.726
1.1. Phải thu hợp đồng bảo hiểm	131.1	874.923.418.200	5.183.579.526	880.106.997.726
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	-	10.000.000	10.000.000
2. Phải thu khác	135	264.266.196.795	(5.183.579.526)	259.082.617.269
<b>II. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>151</b>	<b>1.666.442.786</b>	<b>193.750.637.144</b>	<b>195.417.079.930</b>
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	-	78.504.503.108	78.504.503.108
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	1.666.442.786	115.246.134.036	116.912.576.822
<b>III. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>-</b>	<b>637.166.131.800</b>	<b>637.166.131.800</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	-	295.080.407.710	295.080.407.710
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	-	342.085.724.090	342.085.724.090
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>1.781.145.664.136</b>	<b>(193.750.637.144)</b>	<b>1.587.395.026.992</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>52.287.675.894</b>	<b>12.448.100.607</b>	<b>64.735.776.501</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	52.287.675.894	12.448.100.607	64.735.776.501
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1	-	6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	52.287.675.894	6.448.100.607	58.735.776.501
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>222.178.450.250</b>	<b>(206.198.737.751)</b>	<b>15.979.712.499</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	206.592.171.747	(193.750.637.144)	12.841.534.603
2. Kỳ quỹ bảo hiểm	263	6.954.270.626	(6.954.270.626)	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.821.681.981	(5.493.829.981)	327.852.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>3.967.680.607.949</b>	<b>637.166.131.800</b>	<b>4.604.846.739.749</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.706.963.095.329</b>	<b>637.166.131.800</b>	<b>2.344.129.227.129</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>731.440.434.183</b>	<b>1.578.374.981.813</b>	<b>2.309.815.415.996</b>
1. Phải trả người bán	312	413.348.055.369	90.925.810.507	504.273.865.876
1.1. Phải trả hợp đồng bảo hiểm	312.1	413.348.055.369	90.917.064.753	504.265.120.122
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	-	8.745.754	8.745.754
2. Người mua trả tiền trước	313	82.674.276.166	(51.974.578.211)	30.699.697.955
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	140.107.896.106	(90.925.810.507)	49.182.085.599
4. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	-	18.007.106.248	18.007.106.248
5. Dự phòng nghiệp vụ	329	975.176.321.976	637.166.131.800	1.612.342.453.776
5.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	779.744.086.555	295.080.407.710	1.074.824.494.265
5.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	107.489.008.967	342.085.724.090	449.574.733.057
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>346.339.170</b>	<b>33.967.471.963</b>	<b>34.313.811.133</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	33.967.471.963	33.967.471.963
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>	<b>3.967.680.607.949</b>	<b>637.166.131.800</b>	<b>4.604.846.739.749</b>

2500-002  
HI NHÃNH  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
KẾ TOÁN  
VIỆT NAM  
TP. HỒ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh theo	Số trình bày lại
		Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Thông tư 232 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
1. Phí bảo hiểm gốc (**)	01.1	1.140.233.162.449	(1.793.943.515)	1.138.439.218.934
2. Phí nhận tái bảo hiểm (**)	01.2	140.872.243.624	(2.823.557.878)	138.048.685.746
3. Giảm phí	(*)	255.644.441	(255.644.441)	-
4. Hoàn phí	(*)	4.361.856.952	(4.361.856.952)	-
5. Chi bồi thường (**)	11	-	675.602.132.159	675.602.132.159
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường (**)	11.1	-	680.799.252.424	680.799.252.424
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	(*)	624.296.422.298	(624.296.422.298)	-
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(*)	56.502.830.126	(56.502.830.126)	-
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) (**)	11.2	-	5.197.120.265	5.197.120.265
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(*)	4.650.126.971	(4.650.126.971)	-
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(*)	546.993.294	(546.993.294)	-
6. Tăng dự phòng dao động lớn (**)	16	-	698.491.729	698.491.729
7. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	(*)	29.000.000.000	(29.000.000.000)	-
8. Trích dự phòng dao động lớn	(*)	29.698.491.729	(29.698.491.729)	-
9. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	-	415.464.254.663	415.464.254.663
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm (**)	17.1	-	147.788.825.200	147.788.825.200
- Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	(*)	113.175.568.378	(113.175.568.378)	-
- Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(*)	34.613.256.822	(34.613.256.822)	-
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)	17.2	-	267.675.429.463	267.675.429.463
- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	(*)	901.850.655	(901.850.655)	-
- Chi để phòng hạn chế tổn thất	(*)	1.898.234.239	(1.898.234.239)	-
- Chi phí khác (phí giám định, phí đồng bảo hiểm)	(*)	63.751.087.987	(63.751.087.987)	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (**)	26	271.189.230.414	(201.124.256.582)	70.064.973.832

(\*) Những khoản mục này đã được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến 30 tháng 6 năm 2013 và không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014.

(\*\*) Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính



Vũ Thị Dung  
Người lập



Nguyễn Phú Thủy  
Kế toán trưởng



Lê Văn Thành  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2014